

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2017/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam
giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam về phát triển kinh tế - xã hội miền núi gắn với định hướng thực hiện một số dự án lớn tại vùng Tây tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025;

Xét Tờ trình số 1599/TTr-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017 – 2020, định hướng đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đề án phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 với nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

Tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của miền núi và huy động tối đa các nguồn lực để phát triển bền vững kinh tế - xã hội; tăng cường cải thiện sinh kế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân miền núi. Đầu tư kết cấu hạ tầng; ưu tiên bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển sản xuất gắn với quy hoạch, xây dựng nông thôn mới. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa. Thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đến năm 2020 và năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện đến năm 2017	Đến năm 2020	Đến năm 2025
1	Thu nhập bình quân đầu người (Tr.đồng/năm)	11	20	30
2	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	34,89	13,11	7
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	28	38,5	48,5
4	Số hộ được sắp xếp chỗ ở và ổn định sản xuất theo giai đoạn (hộ)	1.900	2.500	2.500
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã)	10	30	50
6	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	81	90	95
7	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	64,1	66	68
8	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện (%)	91,08	98	99,8
9	Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa (%)	35	43	53
10	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia (%)	37,2	50	70
11	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa (%)	19,8	30	35
12	Tỷ lệ xã có rác thải sinh hoạt được tổ chức thu gom (%)	30,2	50	75
13	Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp do hộ gia đình, cá nhân sử dụng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	65,1	85	100
14	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%), theo từng cấp học:			
	Mẫu giáo, mầm non	20,2	30	50
	Tiểu học	38,8	70	90
	Trung học cơ sở	16,67	40	60
	Trung học phổ thông	12,5	20	40

3. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc thực hiện một số dự án lớn

a) Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư

Căn cứ quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch liên quan trên địa bàn 9 huyện miền núi tiến hành điều tra, khảo sát, xây dựng kế hoạch sắp xếp, ổn định dân cư để triển khai thực hiện.

Nhà nước hỗ trợ kinh phí trực tiếp đến hộ dân theo định mức đảm bảo công khai, minh bạch. Các địa phương có trách nhiệm lựa chọn địa điểm bố trí dân cư phải có đủ điều kiện đất ở, đất sản xuất, đảm bảo quỹ đất dự phòng đáp ứng nhu cầu về gia tăng dân số, thuận lợi trong việc kết nối các hạ tầng điện, giao thông, y tế, giáo dục, nguồn nước; phù hợp với phong tục, tập quán sinh hoạt của người dân... Ưu tiên bố trí các hộ gia đình ở phân tán, bị uy hiếp bởi thiên tai; sắp xếp lại các hộ dân tại các khu dân cư để đảm bảo sử dụng đất hợp lý và vệ sinh, an toàn, văn minh; mở rộng các khu dân cư hiện hữu để bố trí thêm. Trường hợp thật cần thiết mới san lấp mặt bằng xây dựng các khu dân cư tập trung, trong san lấp phải đảm bảo các giải pháp kỹ thuật phù hợp địa hình, hạn chế thấp nhất việc san ủi làm thay đổi kết cấu tự nhiên gây nguy cơ sạt lở.

b) Phát triển kinh tế

Về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp: Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh; xây dựng nền sản xuất bền vững, đẩy mạnh việc thâm canh, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi theo hướng hàng hóa, đa dạng sản phẩm, phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng địa phương, khuyến khích phát triển nông nghiệp chất lượng cao.

Tập trung phát triển cây công nghiệp, cây nguyên liệu, cây dược liệu, cây ăn quả và một số cây bản địa có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của từng địa phương; kết hợp xây dựng các mô hình mẫu để hướng dẫn và nhân rộng trong nhân dân, từng bước hướng đến xây dựng thương hiệu sản phẩm đặc trưng của miền núi.

Ưu tiên đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng chăn nuôi tập trung, an toàn và kiểm soát môi trường; hộ gia đình thực hiện mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm có năng suất, chất lượng cao, bảo vệ môi trường; chăn nuôi các loài đặc hữu của địa phương phù hợp nhu cầu thị trường.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại, hỗ trợ giống cho nhân dân trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, đồng thời có giải pháp về bảo quản, chế biến nâng cao giá trị và giải quyết đầu ra của sản phẩm.

Tăng cường công tác giao khoán bảo vệ rừng, tập trung phát triển trồng rừng sản xuất, chú trọng trồng rừng gỗ lớn, đẩy mạnh gây trồng, phát triển lâm sản ngoài gỗ kết hợp khai thác rừng trồng và chế biến lâm sản ngoài gỗ; trồng xen ghép các loài cây thân gỗ với cây công nghiệp ngăn ngày tận dụng không gian của hệ thống sản

xuất, vừa khai thác hợp lý có hiệu quả đất lâm nghiệp, nâng cao năng suất cây trồng. Chú trọng xây dựng, củng cố các mô hình liên kết trong sản xuất theo chuỗi từ giống, vật tư đến chế biến, tiêu thụ.

Về phát triển du lịch, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: Tiếp tục hỗ trợ đầu tư hạ tầng, khôi phục và phát triển các làng nghề để tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, đồng thời bảo tồn phát triển các ngành nghề truyền thống; gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch.

Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, cộng đồng, du lịch làng nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số...; có cơ chế hỗ trợ bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số phục vụ du lịch. Hình thành các tuyến du lịch mới trên cơ sở gắn kết những điểm du lịch hiện có; đẩy mạnh phát triển du lịch sông nước Thu Bồn và các lòng hồ thủy điện; hình thành liên kết phát triển du lịch vùng Đông - Tây nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch.

Phát triển công nghiệp trên các lĩnh vực chủ yếu phục vụ đầu ra cho sản xuất nông lâm nghiệp. Xây dựng các điểm, cụm công nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở chế biến lâm sản, dược liệu ở những nơi có điều kiện mặt bằng, giao thông thuận lợi để chế biến sâu, nâng cao giá trị kinh tế cho sản phẩm.

c) Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Đẩy mạnh việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa đặc trưng và phát huy vai trò của di sản văn hóa trong xây dựng và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số. Mỗi huyện có đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ, phát triển ít nhất hai nghề truyền thống, các loại hình dân ca, dân vũ hoặc hoạt động du lịch đặc trưng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Thường xuyên thực hiện việc thu thập, sưu tầm các hiện vật văn hoá của đồng bào các dân tộc; vận động xóa bỏ các tập quán lạc hậu; đầu tư xây dựng các điểm sinh hoạt văn hóa, vui chơi thể thao, giải trí, phát triển mạng lưới phát thanh truyền hình tại các thôn, xã; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới.

d) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ để tạo nền tảng, động lực cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội miền núi; trong đó, ưu tiên đầu tư các công trình trọng yếu, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng phục vụ phát triển sản xuất, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, giải quyết được những vấn đề bức xúc trong sản xuất, đời sống, gắn với xây dựng nông thôn mới.

4. Giải pháp chủ yếu

a) Tập trung tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, khắc phục tư tưởng trông chờ ỷ lại, nâng cao khả năng tự chủ của nhân dân miền núi trong tổ chức sản

xuất và đời sống; khai thác tốt các tiềm năng, nguồn lực tại chỗ, tiếp cận và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và doanh nghiệp để vươn lên thoát nghèo bền vững.

b) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch. Khẩn trương lập quy hoạch các vùng nguyên liệu, vùng sản xuất hàng hóa tập trung với các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh và có giá trị kinh tế cao. Rà soát quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các loại rừng của từng địa phương, đảm bảo kinh phí để đẩy nhanh việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo tất cả các hộ dân có nhu cầu đều được nhận giao khoán và hưởng lợi từ rừng, đất rừng. Quy hoạch phát triển các khu dân cư, điểm dân cư; thực hiện bố trí sắp xếp dân cư theo mô hình nông thôn mới phù hợp với điều kiện, địa hình của địa phương và gần khu vực đất sản xuất, đất rừng được giao khoán, bảo vệ.

c) Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội miền núi; ban hành quy định về cơ chế lồng ghép các nguồn vốn thực hiện trên địa bàn miền núi để đảm bảo tập trung, hạn chế phân tán nguồn lực và chồng chéo trong quản lý, tạo sự chủ động cho các địa phương trong việc huy động nguồn vốn để thực hiện đầu tư phát triển đạt mục tiêu đề ra.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng và ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội miền núi để thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm; chuyên giao khoa học - kỹ thuật, nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi; doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất gắn với đào tạo và giải quyết việc làm tại chỗ; hỗ trợ, khuyến khích phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại và trồng rừng gỗ lớn; khuyến khích phát triển du lịch miền núi gắn với các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, cộng đồng, du lịch làng nghề truyền thống.

d) Thực hiện tốt việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Tập trung kêu gọi, thu hút đầu tư và đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án hướng vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp nông thôn gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu. Tiếp tục kêu gọi các nguồn vốn hỗ trợ, vốn vay ưu đãi đối với lĩnh vực xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông.

e) Tập trung nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, tiếp tục đầu tư xây dựng trường học ở khu vực miền núi theo các tiêu chí của trường đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Rà soát, đổi mới công tác đào tạo nghề, phát triển những ngành nghề đào tạo phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, với yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là xuất khẩu lao động. Giai đoạn 2017 – 2025, phân đấu mỗi năm tạo thêm việc làm cho 2.500 lao động.

f) Triển khai thực hiện kế hoạch bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Xây dựng đề án trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế hỗ trợ bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng vùng dân tộc thiểu số.

5. Kinh phí thực hiện

a) Ngoài nguồn vốn đầu tư từ các chương trình, chính sách của trung ương và tỉnh bố trí theo kế hoạch; giai đoạn 2017-2020, ngân sách tỉnh bổ sung 500 tỷ đồng để triển khai thực hiện Nghị quyết.

b) Cơ chế thực hiện: Giao cho UBND cấp huyện, xã lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với mục tiêu, nhu cầu thực tế của địa phương và khả năng cân đối vốn của tỉnh.

Điều 2. Quy định cơ chế hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư

1. Đối tượng áp dụng: hộ gia đình có nhu cầu bức xúc về chỗ ở, gồm: các hộ dân vùng thiên tai cần di dời khẩn cấp, hộ dân sống trong các khu vực bảo vệ của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở xã khu vực III, vùng đặc biệt khó khăn và các hộ dân khác cần thiết phải sắp xếp, bố trí lại.

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Sắp xếp dân cư phải gắn với đất sản xuất và phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo hình thức xen ghép là chủ yếu. Đối với những khu vực không thể bố trí xen ghép thì mới xem xét xây dựng điểm sắp xếp dân cư tập trung nhưng hạn chế thấp nhất việc san ủi gây sạt lở.

b) Người dân là chủ thể thực hiện các dự án hạ tầng thiết yếu tại cộng đồng, nhà nước hỗ trợ theo định mức.

c) Đảm bảo phù hợp với phong tục, tập quán sinh hoạt, sản xuất; trên cơ sở nguyện vọng và sự đồng thuận của người dân, cộng đồng dân cư.

d) Đảm bảo quỹ đất dự phòng đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số.

e) Mỗi hộ dân chỉ được hỗ trợ 01 lần.

3. Định mức hỗ trợ

a) Bố trí đất ở tối thiểu 200m²/hộ.

b) Hỗ trợ di chuyển nhà: 20 triệu đồng/hộ.

c) Hỗ trợ san lấp nền nhà: 30 triệu đồng/nền nhà/hộ.

d) Hỗ trợ nước sinh hoạt: không quá 1,5 triệu đồng/hộ.

e) Hỗ trợ đường dây điện đầu nối đến từng hộ (phần sau công tơ): tối đa 100m/hộ, tương đương 3,5 triệu đồng/hộ.

f) Hỗ trợ làm đường dân sinh bằng xi măng (theo thiết kế mẫu): tối đa 100m/hộ, không quá 10 triệu đồng/hộ.

g) Hỗ trợ đất sản xuất: Đối với những địa phương không bố trí đủ đất sản xuất cho những hộ có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất thì được hỗ trợ kinh phí với mức tối đa 15 triệu đồng/hộ để tạo quỹ đất sản xuất giao cho mỗi hộ.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh đảm bảo 100%.

5. Ngoài định mức hỗ trợ quy định tại Điều này, tùy theo khả năng cân đối ngân sách, HĐND cấp huyện có thể quy định mức hỗ trợ tăng thêm.

6. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh đối tượng, định mức hỗ trợ, giao Thường trực HĐND tỉnh xem xét quyết định trên cơ sở đề nghị của UBND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

7. Đối với các hộ đã hưởng chính sách hỗ trợ điện sinh hoạt theo các chương trình, dự án khác; chính sách hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nước sinh hoạt, hỗ trợ tạo quỹ đất sản xuất theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 thì không hưởng chính sách quy định tại các điểm a, d, e, g khoản 3, Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết. Xây dựng đề án về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất; cơ chế hỗ trợ bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vùng dân tộc thiểu số trình HĐND tỉnh quyết định theo thẩm quyền, đảm bảo nguồn lực thực hiện đạt các mục tiêu, chỉ tiêu theo Nghị quyết đề ra.

Ban hành phương thức hỗ trợ cụ thể, phù hợp thực tế; nghiên cứu chỉ đạo điềm để rút kinh nghiệm, nhân ra diện rộng về cơ chế hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư theo quy định tại Điều 2, Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2017 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành, thay thế Nghị quyết số 55/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa VIII về Chương trình tổng thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013-2016, định hướng đến 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quang